

# Jelentkezés

## Motivációs levél

### Motivációs levél - Kezdés

#### vietnámi

Thưa ông,  
Hivatalos, férfi címzett, ismeretlen név

#### lengyel

Szanowny Panie,

Thưa bà,  
Hivatalos, női címzett, ismeretlen név

Szanowna Pani,

Thưa ông/bà,  
Hivatalos, címzett neve és neme ismeretlen

Szanowni Państwo,

Thưa các ông bà,  
Hivatalos, több címzett

Szanowni Państwo,

Thưa ông/bà,  
Hivatalos, címzettek neve és neme teljesen ismeretlen

Szanowni Państwo,

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,  
Hivatalos, férfi címzett, ismert név

Szanowny Panie,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Hivatalos, női címzett, házas, ismert név

Szanowna Pani,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Hivatalos, női címzett, egyedülálló, ismert név

Szanowna Pani,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Hivatalos, női címzett, ismert név, ismeretlen családi állapot

Szanowna Pani,

Gửi ông (Nguyễn Văn) A,  
Kevésbé hivatalos, már régebb óta van üzleti kapcsolat

Szanowny Panie,

Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí... được  
quảng cáo trên... vào ngày...

**W odpowiedzi na ogłoszenie zamieszczone w...,  
chciałbym ubiegać się o stanowisko...**

Standard formula egy olyan állásra, amelynek a hirdetését egy újságban vagy magazinban láttad

Tôi xin liên hệ với ông/bà về vị trí... được quảng  
cáo vào ngày...

**Piszę do Państwa w odpowiedzi na ogłoszenie  
zamieszczone...**

Standard formula egy online hirdetett állásra válaszként

# Jelentkezés

## Motivációs levél

Tôi xin phép liên hệ về quảng cáo tuyển dụng của ông/bà trên... đăng ngày...

Standard formula annak elmagyarázására, hogy hol találtad a meghirdetett állást

**W odpowiedzi na Państwa ogłoszenie zamieszczone w...dnia...**

Qua tạp chí/tập san... số..., tôi được biết công ty ông/bà đang tuyển nhân sự cho vị trí... mà tôi rất quan tâm.

Standard formula egy olyan állásra jelentkezéskor, amelyet egy magazinban vagy hetilapban láttál

**Z ogromnym zainteresowaniem przeczytałem Państwa ogłoszenie o pracy na stanowisko starszego... zamieszczone w...**

Tôi rất vinh hạnh được ứng tuyển vị trí... mà công ty ông/bà đang quảng cáo.

Standard formula állásjelentkezéskor

**Zgłaszam moją kandydaturę na stanowisko ...**

Tôi muốn được ứng tuyển vào vị trí...

Standard formula állásjelentkezéskor

**Pragnę ubiegać się o stanowisko...**

Hiện nay tôi đang làm việc tại..., và công việc của tôi bao gồm...

Nyitó mondatként használják a jelenlegi foglalkozási állapot leírására

**Obecnie pracuję w... i odpowiadam za...**

## Motivációs levél - Érvelés

### vietnámi

Tôi rất quan tâm tới công việc này vì...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

### lengyel

**Jestem szczególnie zainteresowany pracą na tym stanowisku, ponieważ...**

Tôi muốn được làm việc tại công ty của ông/bà để...

Annak a megmagyarázására, hogy miért szeretnéd az adott munkát

**Chciałbym pracować w Państwa firmie, by móc...**

Các thế mạnh của tôi là...

A legfontosabb tulajdonságaid leírásakor

**Moje mocne strony to ...**

Một (số) điểm yếu của tôi là... Nhưng tôi luôn cố gắng không ngừng để khắc phục những mặt hạn chế này.

Utalás a gyengeségeidre, de annak mutatása, hogy szeretnél ezeken a területeken fejlődni

**Moją główną słabością jest.../Do moich głównych słabości należy... . Stale jednak nad nią pracuję.**

# Jelentkezés

## Motivációs levél



Tôi cảm thấy mình phù hợp với vị trí này bởi vì...

**Uważam, że jestem odpowiednim kandydatem na to stanowisko, ponieważ...**

Annak leírására, hogy mitől vagy jó jelentkező a munkára

Mặc dù chưa từng có kinh nghiệm làm việc trong..., tôi đã từng...

**Chociaż nie mam doświadczenia w..., to byłem...**

Amikor még nem dolgoztál az adott területen, de szeretnéd bemutatni a más területeken szerzett tapasztalataidat

Trình độ/Kĩ năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà công việc ở Quý công ty đề ra.

**Moje profesjonalne umiejętności/kwalifikacje w pełni odpowiadają wymaganiom stawianym przez Państwa firmę.**

Annak a leírására, hogy milyen képességek tesznek alkalmassá a munkára

Khi làm việc ở vị trí..., tôi đã học/tích lũy/mở rộng kiến thức của mình về lĩnh vực...

**Podczas mojej pracy jako... , rozwinąłem się/ zdobyłem praktyczne doświadczenie/ poszerzyłem moją wiedzę w zakresie...**

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

Chuyên ngành của tôi là...

**Największe doświadczenie zdobyłem w dziedzinie...**

Annak leírására, hogy melyik területen vannak a legnagyobb eredményeid, tapasztalataid

Khi còn làm việc tại..., tôi đã trau dồi kiến thức và kĩ năng...

**Pracując jako...rozwinąłem moje profesjonalne kompetencje w...**

Egy adott területen szerzett tapasztalat bemutatása és a képesség új képességek/tudás szerzésére

Kể cả khi làm việc với cường độ cao, tôi không bao giờ xem nhẹ hiệu quả công việc, và vì thế tôi cảm thấy mình rất phù hợp với nhu cầu của vị trí...

**Nawet przy dużym nakładzie obowiązków, zawsze dbam o dokładność, co jest szczególnie istotne w pracy...**

Annak elmagyarázására, hogy miért lennél jó az állásra a korábbi munkatapasztalataid alapján

Kể cả khi làm việc dưới áp lực, kết quả công việc của tôi vẫn luôn đạt yêu cầu.

**Także pracując pod presją, osiągam wysokie rezultaty.**

Annak érzékeltetésére, hogy képes vagy magas igényeket támasztó környezetben dolgozni

Và vì vậy, tôi rất muốn có được cơ hội để kết hợp giữa đáp ứng mỗi quan tâm cá nhân của mình và đảm nhận công việc này.

**W ten sposób miałbym możliwość połączenia pracy z moimi zainteresowaniami.**

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

# Jelentkezés

## Motivációs levél



Tôi rất quan tâm tới... và muốn được trao cơ hội để mở rộng kiến thức của mình khi làm việc tại Quý công ty.

Annak bemutatására, hogy személyesen is nagyon érdeklődsz a munka iránt

**Jestem bardzo zainteresowany... i będę wdzięczny za możliwość/ szansę profesjonalnego rozwoju, jaką mi da praca z Państwem.**

Như ông/bà có thể thấy trong hồ sơ tôi đính kèm, kinh nghiệm và khả năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà vị trí này đề ra.

Az önéletrajzod kihangsúlyozásakor és annak érzékeltetésére, hogy mennyire illene hozzád ez a munka

**Jak mogą Państwo zauważyć w załączonym CV, moje doświadczenie i kwalifikacje są adekwatne do wymagań stawianych na tym stanowisku.**

Là... tại công ty..., tôi có cơ hội làm việc theo nhóm trong một môi trường áp lực cao. Nhờ vậy tôi đã rèn luyện được khả năng phối hợp với đồng đội và hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Annak leírására, hogy milyen tudást sajátítottál el a jelenlegi munkád során

**Moje obecne stanowisko... wymaga współdziałania w zgranym zespole pracującym pod silną presją. Aby przestrzegać wyznaczonych terminów, niezbędna jest ścisła współpraca między jego członkami.**

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ của vị trí..., tôi còn có cơ hội rèn luyện các kỹ năng...

Extra képesítések/tudás leírása, amiket a jelenlegi állásodon keresztül sajátítottál el és, amik nem feltétlenül függenek össze szorosán a foglalkozási pozícióddal

**Oprócz doświadczenia zdobytego na stanowisku..., rozwinąłem również swoje umiejętności ...**

### Motivációs levél - Képességek/készségek

#### vietnámi

Tiếng bản ngữ của tôi là..., và tôi còn có thể sử dụng tiếng...

Az anyanyelved és az egyéb folyékonyan beszélt nyelvek leírására

#### lengyel

**Moim ojczystym językiem jest..., a ponadto płynnie posługuję się...**

Tôi có khả năng sử dụng... thành thạo.

Nem anyanyelvi, de magas szinten beszélt nyelvek leírása

**Osiągnąłem zaawansowany poziom w...**

Tôi có thể sử dụng... ở mức khá.

Nem anyanyelvi és középszinten beszélt nyelvek leírása

**W stopniu komunikatywnym posługuję się...**

Tôi có... năm kinh nghiệm trong...

Egy adott üzleti területen szerzett tapasztalataid leírására

**Posiadam ...-letnie doświadczenie w pracy...**

Tôi có thể sử dụng thành thạo...

Számítógépes szoftver ismeretek bemutatása

**Biegle posługuję się programem/programami...**

# Jelentkezés

## Motivációs levél



Tôi có khả năng... và...

**Sądzę, iż posiadam wysoko rozwinięte umiejętności ...i...**

Annak leírására, hogy mennyire kiegyensúlyozottak a képességeid

Kĩ năng giao tiếp tốt

**Bardzo dobre umiejętności komunikacyjne**

Információk megosztása és bizonyos dolgok elmagyarázása a kollégáknak

Khả năng suy diễn, lý luận

**Rozumowanie dedukcyjne**

Bizonyos dolgok megértése és gyors és hatékony elmagyarázása

Khả năng suy nghĩ logic

**Logiczne myślenie**

Az elképzelések/ötletek precíz és jól átgondolt módon való szerkesztése, összerakása

Kĩ năng phân tích

**Zdolności analityczne**

Készség a dolgok részletes értékelésére

Kĩ năng ứng xử và tạo lập quan hệ

**Zdolności interpersonalne**

A kollégákkal való hatékony együttműködés és kommunikációra való készség

Kĩ năng thương lượng

**Zdolności negocjacyjne**

Más vállalatokkal való hatékony üzletelési készség

Kĩ năng thuyết trình

**Umiejętność prezentacji**

A készség, hogy sok ember előtt képes hatékonyan előadni az ötleteit

## Motivációs levél - Lezárás

**vietnámi**

Tôi rất mong được đảm nhiệm vị trí này tại Quý công ty và đóng góp qua việc hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được giao.

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

Vị trí này là một thử thách mà tôi rất mong có cơ hội được đảm nhiệm.

Lezárásnál megismételve, hogy mennyire szeretnél a vállalatnak dolgozni

**lengyel**

**Moje szczególne zainteresowanie pracą w Państwa firmie wynika z różnorodności zadań na tym stanowisku.**

**Zadania na tym stanowisku/Tę pozycję postrzegam jako nowe wyzwanie, które umożliwi mi profesjonalny rozwój.**

# Jelentkezés

## Motivációs levél



Tôi rất mong sẽ có cơ hội được thảo luận trực tiếp và cụ thể về vị trí này với ông/bà.

Lezárásnál felvillantani egy lehetséges interjút

**Z przyjemnością omówiłbym szczegóły dotyczące stanowiska podczas spotkania.**

Xin vui lòng xem résumé/CV đính kèm để biết thêm thông tin chi tiết.

Standard formula annak leírására, hogy a CV a csatolmányban van

**W załączniku zamieszczam moje CV/zyciorys.**

Nếu cần, tôi sẵn lòng cung cấp thư giới thiệu từ...

Standard formula arra, hogy nyitott vagy referenciák adására

**Referencje na żądanie.**

Nếu ông/bà muốn tìm hiểu thêm, vui lòng liên hệ với người giới thiệu của tôi...

Annak leírására, hogy tudsz hozni referenciát és, hogy kit keressenek érte

**Referencje na żądanie od ...**

Tôi có thể sắp xếp thời gian để được phỏng vấn vào...

Annak a tudomásul adására, hogy szabad vagy egy interjúra

**W kwestii rozmowy kwalifikacyjnej, jestem dyspozycyjny...**

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian xem xét đơn ứng tuyển của tôi. Tôi rất mong có cơ hội được trao đổi trực tiếp với ông bà để thể hiện sự quan tâm và khả năng phục vụ vị trí này. Xin ông/bà vui lòng liên hệ với tôi qua...

A preferált elérhetőségek megadásánál és a jelentkezés átnézéséért megköszönésekor használatos

**Dziękuję za poświęcony przez Państwa czas i rozważenie mojej kandydatury. Będę wdzięczny za możliwość spotkania i omówienia mojej aplikacji podczas rozmowy kwalifikacyjnej. Proszę o kontakt...**

Kính thư,

Hivatalos, címzett neve ismeretlen

**Z wyrazami szacunku,**

Trân trọng,

Hivatalos, széles körben használt, ismert címzett

**Z wyrazami szacunku,**

Kính thư,

Hivatalos, nem túl elterjedt, ismert címzett

**Z poważaniem,**

Thân ái,

Nem hivatalos, üzleti partnerek között, akik tegeződnek

**Pozdrawiam,**